

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.0%	-15.0%	-48.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.59
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

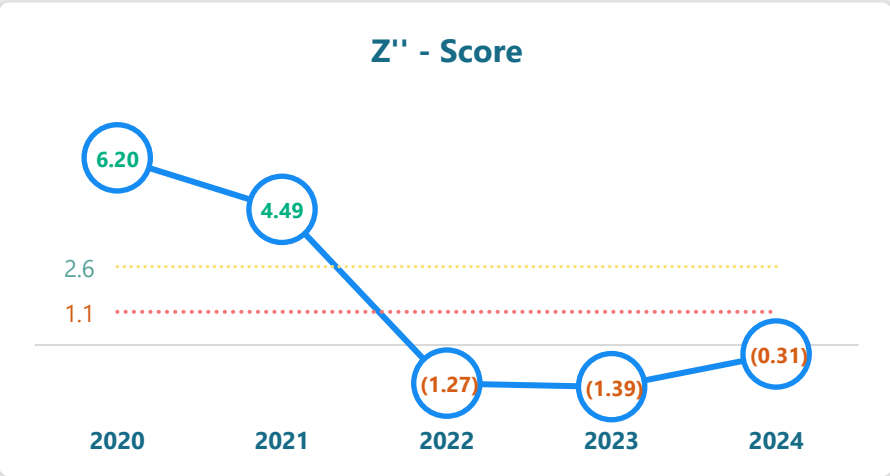
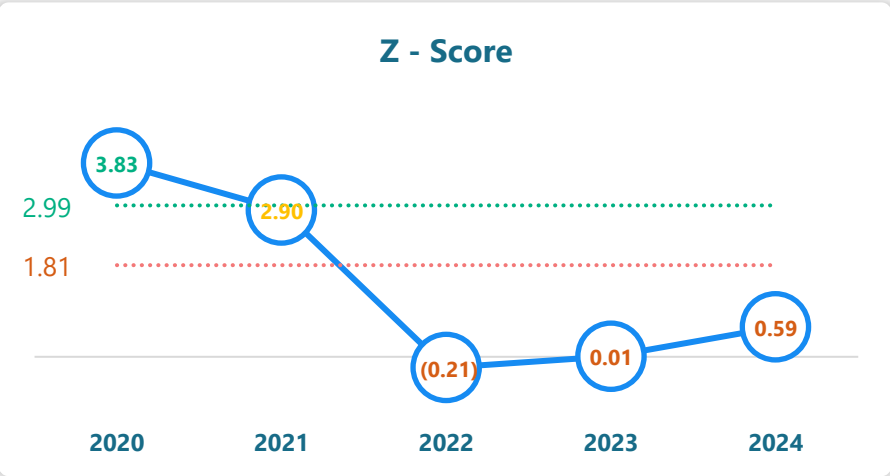
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	31.4	▲ 1.60
	tỷ VNĐ	▲ 5.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	-1.76	▲ 5.57
	tỷ VNĐ	▲ 76.0%

ROE	2024	+/- YoY
	-6.9%	▲ 17.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-2.5%	▲ 6.9%



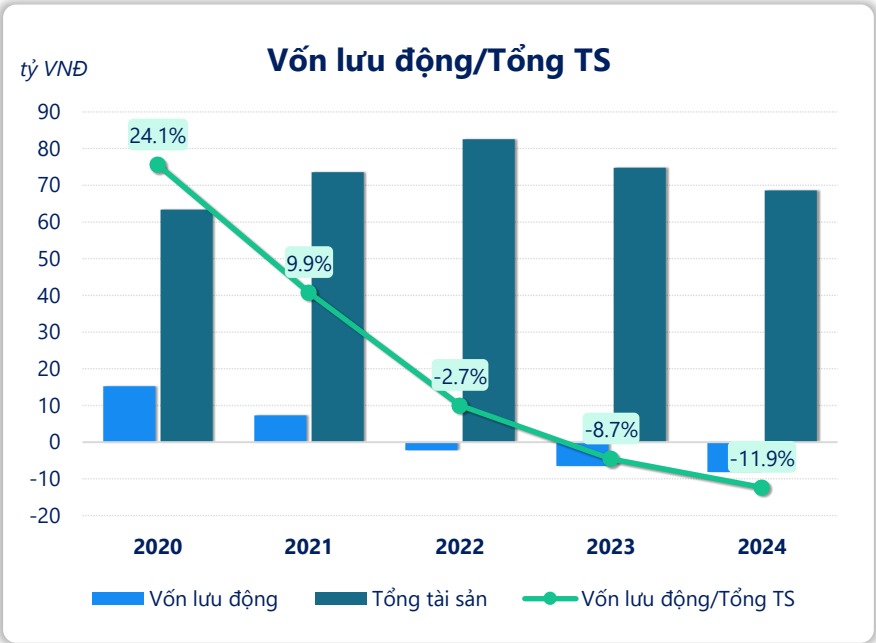
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DPC** năm **2024** đạt **0.59**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.01). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.31 < 1.1**, cho thấy **DPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **DPC** ghi nhận doanh thu thuần **31.37** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1.76** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.20%** và **tăng 76.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.88% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

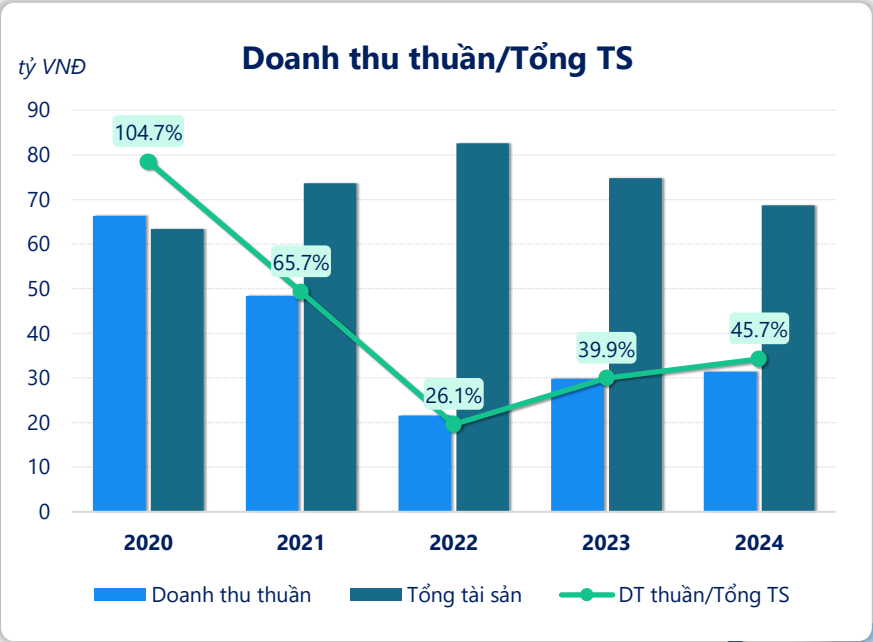
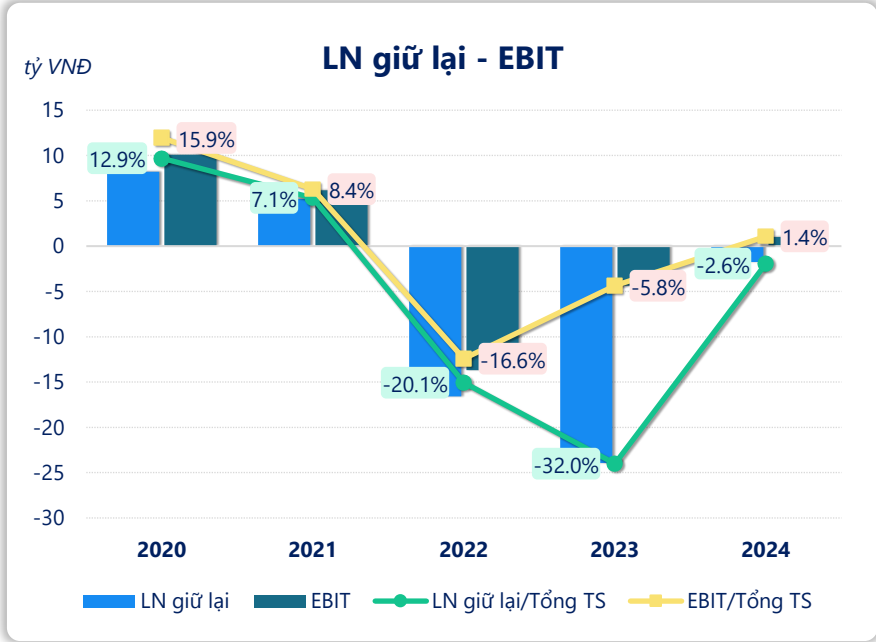
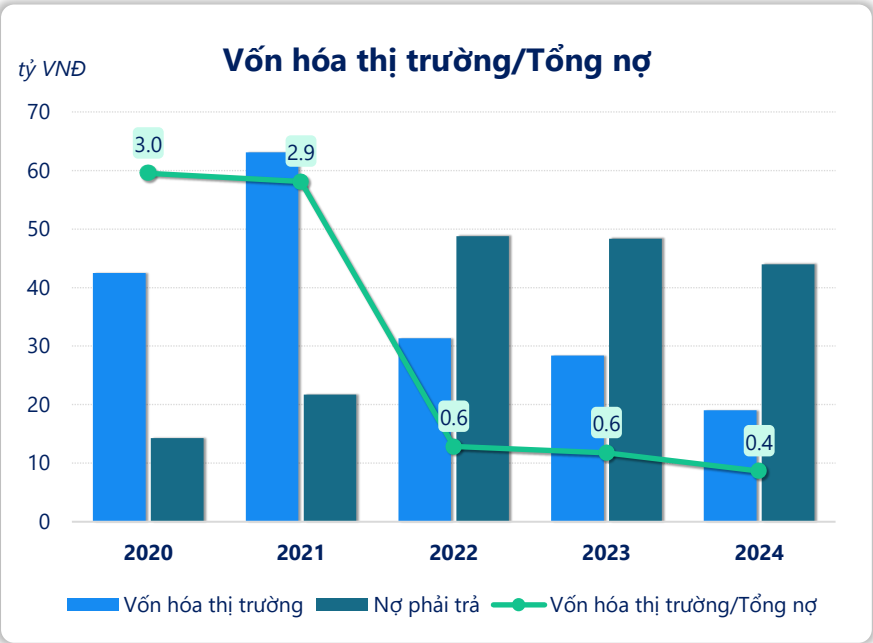
CTCP Nhựa Đà Nẵng (UPCOM: DPC)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	68.6	74.8	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	5.89	8.70	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	0.49	1.34	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.29	1.13	13.7%
Hàng tồn kho	4.10	5.41	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.82	-97.9%
Tài sản dài hạn	62.8	66.1	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.9	39.1	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.9	27.0	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.0	48.3	-9.0%
Nợ ngắn hạn	22.0	15.2	44.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	10.4	81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.44	2.40	-81.6%
Nợ dài hạn	21.9	33.1	-33.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.9	33.1	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.7	26.5	-6.7%
Vốn chủ sở hữu	24.7	26.5	-6.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	66.3	48.4	21.6	29.8	31.4
Giá vốn hàng bán	42.2	30.0	10.5	22.3	21.4
Lợi nhuận gộp	24.1	18.4	11.1	7.56	9.96
Doanh thu HĐTC	0.63	0.18	0.05	0.02	0.01
Chi phí TC	0.35	0.62	2.12	3.40	3.17
Chi phí lãi vay	0	0.08	1.96	2.98	2.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.40	5.02	4.23	8.16	5.35
Chi phí QLDN	6.78	6.84	20.7	4.10	3.30
LN thuần từ HĐKD	10.2	6.09	-15.9	-8.07	-1.85
Lợi nhuận khác	-0.13	0.00	0.29	0.73	0.09
LN trước thuế	10.1	6.09	-15.6	-7.33	-1.76
Lợi nhuận sau thuế	8.20	5.22	-15.6	-7.33	-1.76
LNST của CĐ cty mẹ	8.20	5.22	-15.6	-7.33	-1.76

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.5	12.2	-14.4	1.44	1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.71	-23.3	-11.7	-1.42	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	5.22	25.7	-0.85	-2.71
Tiền đầu kỳ	12.5	8.32	2.46	2.17	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	8.32	2.46	2.17	1.34	0.49